

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PÁC NẶM
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/HNGĐ - ST
Ngày 03/5/2024

“V/v: Chia tài sản chung, sau ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PÁC NẶM, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm tiến Đại

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ma Văn Nhạc

Bà Hoàng Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Thị Hải Yến - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Vi Văn Luận - Kiểm sát viên.

Trong các 20/9/2023; ngày 23 tháng 4 năm 2024; ngày 03/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 42/2022/TLST-HNGĐ ngày 08/11/2022 về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24/8/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐST-DS ngày 20/9/2023; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23/10/2023; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05/12/2023 và thông báo việc mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 04/4/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đàm Thị N, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

Bị đơn: Anh Vi Văn K, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Vi Văn C, sinh năm 1953

- Bà Cà Thị P, sinh năm 1955

Đều trú tại: Thôn N, xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Bà P có mặt. Đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2022, ý kiến tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đàm Thị N trình bày:

Yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn gồm:

+ 01 ngôi nhà cấp bốn đổ mái bằng, diện tích khoảng 106m² trị giá 415.000.000đ.

+ 01 gian bếp, tường 110mm, mái lợp tôn xộp, diện tích khoảng 29,23m², trị giá 47.000.000đ.

+ Tường rào xung quanh nhà trị giá 15.000.000đ

+ 01 móng kê bằng đá để làm sân trước nhà trị giá 20.000.000đ

+ 01 sân trước nhà lát gạch đỏ 40x40, diện tích 66,63m², trị giá 9.000.000đ

Tổng giá trị khối tài sản trên là 506.000.000đ (*Năm trăm linh sáu triệu đồng*).

Tất cả các tài sản trên đều xây dựng trên đất của bố mẹ chồng là ông Vi Văn C và bà Cà Thị Phan tại Thôn N - Xã C - Huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Nay yêu cầu được chia theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2022, biên bản hòa giải ngày 21/02/2023 và tại phiên tòa, chị Đàm Thị N trình bày:

Trước khi làm nhà chị và anh K có được bàn bạc với nhau và thống nhất với gia đình. Nguồn tiền để xây nhà gồm tiền lương của hai vợ chồng và một số khoản vay nợ, ngoài ra có một số vật liệu do gia đình anh khánh chân bị từ trước khi anh chị kết hôn. Việc xây dựng được tiến hành từ đầu năm 2018 đến cuối năm 2018 hoàn thành. Nay chị yêu cầu được chia số tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/11/2022 và ngày 20/12/2022, biên bản hòa giải ngày 21/02/2023 và tại phiên tòa anh Vi Văn K trình bày:

Số tài sản trên là có thật nhưng anh không đồng ý chia cho chị N và không nhất chí với yêu cầu khởi kiện của chị N vì đó hoàn toàn là tài sản của gia đình anh, chị N không có đóng góp gì. Toàn bộ tiền xây nhà là do anh vay thấu chi và tiền của gia đình có từ trước, ngoài ra có một số vật liệu có từ trước khi kết hôn như:

- Toàn bộ khung cửa gỗ và cánh cửa gỗ của ngôi nhà.
- 30.000.000đ tiền Việt Nam của chú anh cho
- Anh Nông Văn U trả 10.000.000đ.
- Chị Vi Thị H trả 6.000.000đ.
- Chị Vi Thị H1 trả 02 tấn xi măng Hoàng Thạch trị giá 4.200.000đ.
- Ông Vi Văn V trả 02 tấn xi măng Hoàng Thạch trị giá 4.200.000đ.
- Ông Vi Văn B trả 02 tấn xi măng Quang Sơn trị giá 3.600.000đ.
- Ông Nông Văn P1 trả 02 tấn xi măng Hoàng Thạch trị giá 4.200.000đ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/12/2022 và tại phiên hòa giải ngày 24/8/2023, ông Vi Văn C, bà Cà Thị P trình bày:

Con trai của ông bà là Vi Văn K có kết hôn với chị Đàm Thị N từ tháng 7 năm 2017 âm lịch, sau khi kết hôn anh K, chị N sống chung cùng với ông bà, đến ngày 01/7/2018 chị N chuyển công tác từ trạm y tế xã C, huyện P vào công tác tại trạm y tế xã N, huyện P, từ ngày chuyển công tác chị N vẫn về nhà, nhưng từ tháng 01/2020 chị N không về nhà nữa.

Ông bà có 01 ngôi nhà gỗ 4 gian chính và 2 gian phụ, tháng 02/2018 thống nhất dỡ nhà cũ để nâng cấp lên nhà xây cấp 4 trên thửa đất số 174, tờ bản đồ địa chính số 75, diện tích 867m² đo đạc năm 2009 đứng tên ông Vi Văn C và bà Cà Thị P, đến tháng 11/2018 thì hoàn thành đưa vào sử dụng. Trong quá trình xây nhà ông bà được đóng góp các khoản gồm:

13.000.000đ tiền từ bán gỗ ngôi nhà cũ

3.000.000đ tiền bán gỗ xoan

5.000.000đ tiền bán 01 con lợn

Tổng số tiền mặt là 21.000.000đ

Tiền bán măng khô năm 2017 là 60kg X 150.000đ = 9.000.000đ

Tiền bán măng khô năm 2019 là 40kg X 200.000đ = 8.000.000đ

Nuôi được 02 lứa gà, mỗi lứa 100 con, chị N tự bán được bao nhiêu ông bà không biết.

84 cây M làm cây chống; 101 cây vành dài 6,2m; 100 tấm ván bung của ngôi nhà cũ rộng 30cm dài 2,2m.

Ông bà đứng ra nhờ con cháu, hàng xóm được 25 người giúp đào móng trong một ngày.

Ông bà đứng ra nhờ con cháu, hàng xóm được 20 người giúp đổ móng, đổ dầm.

Ông bà đứng ra nhờ con cháu, hàng xóm được 53 người giúp đổ mái.

Ngoài ra ông bà còn tự san gạt nền, xúc cát, sỏi vào bao để chở lên nhà, xếp gạch và nấu rượu, nấu cơm phục vụ thợ xây, trông nom công trình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Đàm Thị N đề nghị định giá tài sản đối với khối tài sản gồm: 01 ngôi nhà cấp bốn đổ mái bằng và 01 gian bếp; Tường rào xung quanh nhà; móng kê bằng đá để làm sân trước; sân trước nhà lát gạch đỏ 40x40 và Tòa án nhân dân huyện Pác Nặm đã thành lập hội đồng định giá tài sản theo quy định.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Gồm 01 nhà cấp 4 mái bằng diện tích 106m², 01 gian bếp xây tường 110mm mái lợp tôn xộp diện tích 29,23m², tường rào xung quanh ngôi nhà, 01 móng kê bằng đá để làm sân trước nhà, 01 sân trước nhà lát bằng gạch đỏ. Toàn bộ các hạng mục được xây dựng trên thửa đất số 174,

tờ bản đồ địa chính số 75, diện tích 867m² đo đạc năm 2009 đứng tên ông Vi Văn C và bà Cà Thị Phan .

Tại kết luận định giá tài sản ngày 06/7/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng của huyện P kết luận: 01 ngôi nhà cấp 4 mái bằng, diện tích 106,4m²; 01 gian bếp xây tường 110mm, mái lợp tôn xộp diện tích 32m²; 01 sân trước nhà lát gạch nung đỏ (40x40)mm diện tích 66,63m²; móng kê xây bằng đá hộc để làm sân trước nhà khối lượng 13m³; tường ngăn xây gạch chỉ 3,656m² có tổng giá trị tài sản là: 459.555.968đ (*Bốn trăm năm mươi chín triệu năm trăm năm mươi năm nghìn, chín trăm sáu mươi tám đồng*).

Tòa án đã tiến hành hòa giải giữa các đương sự, tại phiên hòa giải các đương sự không thống nhất được việc chia tài sản chung.

Tại phần tranh luận:

* Ý kiến của nguyên đơn: Để xây được ngôi nhà và các hạng mục công trình bản thân chị đã bỏ ra nhiều công sức và tài chính (gồm tiền lương, tiền khám chữa bệnh bên ngoài, tiền làm măng khô và nuôi gà...), chị là người trực tiếp đi mua vật liệu và thanh toán tiền cho các cửa hàng vật liệu. Thời gian đó anh K chỉ có lương, ngoài ra không có thu nhập gì khác đồng thời khi đó anh K còn chi phí cho việc học tại chức. Nay chị yêu cầu được chia phần chênh lệch về tài sản cho chị theo quy định của pháp luật.

* Ý kiến của bị đơn: Anh Vi Văn K không đồng ý chia tài sản cho chị N vì sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sống chung với bố mẹ chồng, tài sản trên là của gia đình nhà chồng, tiền làm nhà là do gia đình anh đã chuẩn bị từ trước và anh vay Ngân hàng 100.000.000đ để làm nhà, chị N không có đóng góp gì nên không được chia.

* Ý kiến của ông Vi Văn C và bà Cà Thị P tại đơn xin xét xử vắng mặt đều không nhất trí với yêu cầu chia tài sản của chị K với lý do chị K mới về làm dâu từ năm 2016, nên việc tạo lập các tài sản trên chị N không có công sức đóng góp.

* Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng quy định của BLTTDS.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ xác định: Anh K và chị N kết hôn năm 2016, sau khi kết hôn chị N sống cùng nhà với bố mẹ chồng tại thôn N, xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn, anh K và chị N ly hôn năm 2022, khối tài sản tranh chấp được xây dựng năm 2018 là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp. Việc chị N khởi kiện yêu cầu chia tài sản là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Có căn cứ xác định chị Nghĩa là đồng sở hữu khối tài sản gồm 01 ngôi nhà cấp bốn đồ mái bằng, 01 gian bếp, tường 110mm mái lợp tôn, tường rào xung quanh nhà, 01 móng kê bằng đá, 01 sân nhà lát gạch đỏ.

Tổng giá trị khối tài sản chung sau khi đã trừ đi phần đóng góp riêng của anh K, ông C và bà Phan 1 339.535.468 đồng.

Xác định tổng giá trị phần đóng góp của ông C bà P là 30% (mỗi người 15%); 70% giá trị tài sản còn lại là phần đóng góp chung của anh K và chị N trong thời kỳ hôn nhân, phần giá trị tài sản này cần chi đôi, theo đó, chị N được hưởng 35% tương ứng với số tiền 118.837.414 đồng.

Căn cứ điều 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hiện vật: Giao cho ông Vi Văn C và bà Cà Thị Phan q sở hữu: 01 ngôi nhà cấp 4 mái bằng, diện tích đo thực tế 106,4m²; 01 gian bếp xây tường 110mm, mái lợp tôn xộp diện tích 32m²; 01 sân trước lát gạch nung đỏ (400x400)mm diện tích 66,63m²; móng kê xây bằng đá hộc để làm sân trước nhà khối lượng 13m³; tường ngăn xây gạch chỉ 3,656m², được xây dựng trên thửa đất số 174, tờ bản đồ đại chính số 75 đo đạc năm 2009, diện tích 867m² của ông Vi Văn C và bà Cà Thị Phan .

Buộc ông Vi Văn C và bà Cà Thị P có nghĩa vụ phải trả tiền chênh lệch chia tài sản cho chị Đàm Thị N số tiền 118.837.414 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Đàm Thị N có đơn khởi kiện về việc chia tài sản chung sau ly hôn, nên xác định đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc " Chia tài sản chung sau ly hôn". Bị đơn có HKTT tại xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn cũng là nơi tồn tại tài sản. Do đó TAND huyện Pác Nặm thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 35, 39 BLTTDS và khoản 3 Điều 5 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017.

[2]. Về nội dung:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đàm Thị Nâu chia tài sản gồm 01 ngôi nhà cấp 4 mái bằng, 01 gian bếp tường 110mm mái lợp tôn, tường rào xung quanh nhà, 01 móng kê bằng đá và 01 sân nhà lát gạch đỏ, các tài sản trên được xây dựng năm 2018 trong thời gian chị Nh K trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp.

Bị đơn anh Vi Văn Kững người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vi Văn C Cà Thị Phan đng nhất trí với yêu cầu chia tài sản của chị Ký do chị Kề làm dâu từ năm 2016, nên việc tạo lập các tài sản trên chị N có công sức đóng góp.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ xác định: Anh Kị Nôn năm 2016, sau khi kết hôn chị N cùng nhà với bố mẹ chồng tại thôn N, xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn, anh Kị Nn năm 2022, khối tài sản tranh chấp được xây dựng năm 2018 là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp. Việc chị N kiện yêu cầu chia tài sản là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

- Về công sức đóng góp của các bên:

+ Phần đóng góp riêng của anh K:

Toàn bộ gỗ làm khung cửa và cửa của ngôi nhà là do anh K bị từ trước khi kết hôn với chị N, kết quả định giá xác định giá trị của các cửa ngôi nhà gồm cửa đi, cửa sổ, cửa buồng là 77.020.500 đồng, trong đó các bên đương sự và người làm chứng đều khai tiền công thợ làm các loại cửa của ngôi nhà là 36.000.000 đồng, khoản tiền công này do anh K tự nguyện có căn cứ để xác định số gỗ làm cửa ngôi nhà là tài sản có từ trước khi anh K kết hôn (được trừ đi số tiền công 36.000.000đ) giá trị phần gỗ là **41.020.500 đồng**. (*Bốn mươi một triệu, không trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng*).

Đối với số xi măng do anh em họ hàng trả bao gồm: Ông Vi Văn V02 tấn xi măng Hoàng Thạch trị giá 4.200.000đ; Ông Vi Văn B02 tấn xi măng Hoàng Thạch trị giá 3.600.000đ; Ông Nông Văn P1 02 tấn xi măng Hoàng Thạch trị giá 4.200.000đ. chị Vi Thị H102 tấn xi măng Hoàng Thạch trị giá 4.200.000đ. Các đương sự và người làm chứng đều khai số xi măng trên là vay mượn của anh K khi anh K kết hôn, do vậy có căn cứ xác định số vật liệu trên là tài sản có trước thời kỳ hôn nhân giữa anh K và chị N. Tổng giá trị tài sản là **16.200.000 đồng**. (*Mười sáu triệu hai trăm nghìn đồng*).

Đối với khoản tiền Nông Văn U trả tiền mua xi măng do anh K trước khi kết hôn với chị N, số tiền 10.000.000đ, các bên đương sự và người làm chứng đều khai là đúng sự thật, do vậy có căn cứ để xác định số tiền **10.000.000đ** anh U trả cho anh K riêng của anh K thời kỳ hôn nhân được đóng góp vào xây dựng ngôi nhà.

Đối với khoản tiền **6.000.000đ** chị Vy Thị H2 cho anh K. Người làm chứng chị Vy Thị H2 định, năm 2012 khi chị làm nhà có vay của anh K.000đ, năm 2018 anh K trả tiền nên chị đã bán đôi cây Keo của gia đình và trả hết số tiền nợ cho anh K, khi trả tiền có mặt cả gia đình anh K gồm cả chị N. Do đó, có căn cứ chấp nhận đây là khoản đóng góp riêng của anh K.

Số tiền **30.000.000đ** ông Vi Văn Mạnh K0 nhà, các bên đương sự và những người liên quan đều có lời khai xác định có việc ông Mạnh K0.000đ, số tiền này được dùng để trả tiền mua gạch. Do đó, có căn cứ chấp nhận đây là khoản đóng góp riêng của anh K.

Như vậy, có căn cứ chấp nhận giá trị số vật liệu và số tiền anh K bị từ trước khi kết hôn với chị N giá trị là **99.020.500 đồng** (*Chín mươi chín triệu không trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng*) là phần đóng góp riêng của anh K.

+ Phần đóng góp riêng của ông C, bà P:

Đối với số tiền bán cột gỗ ngôi nhà cũ được 13.000.000đ, tiền cây xoan bán được 3.000.000 đồng, tiền 01 con lợn bán được 5.000.000 đồng. Các khoản này các đương sự đều thừa nhận là có và đã đưa vào chi phí xây dựng công trình, do vậy có căn cứ chấp nhận là đóng góp riêng của ông C Phan số tiền **21.000.000đ** (*Hai mươi một triệu đồng*).

Đối với phần đóng góp theo ông C gồm các vật liệu và công sức khi làm nhà như: 84 cây mai, 100 cây vành dài 6,2m, 100 tấm ván bung, công con cháu trong gia đình đào móng 25 người trong 01 ngày, đổ dầm móng 20 người, đổ mái 53 người, tự làm như san gạt nền, xúc cát sỏi vào bao, xếp gạch, thời gian làm nhà từ tháng 02 đến tháng 8 năm 2018 phục vụ thợ như nấu rượu, cơm nước và việc trông nom công trình trong quá trình xây dựng.

Các nội dung về công sức đóng góp nêu trên, chị Nh Khai có sự đóng góp như lời khai của ông C P, tuy nhiên đều không có tài liệu ghi chép cụ thể số lượng, số ngày công..., do vậy không có căn cứ xác định tổng giá trị đóng góp cụ thể bao nhiêu tiền, đối với các phần đóng góp này cần được ghi nhận là đóng góp của chung ông C P không xác định được giá trị.

Đối với các tài sản ông C Phan khám ra như:

Nuôi 02 lứa gà mỗi lứa 100 con

Tiền bán măng khô năm 2017 được $60\text{kg} \times 150.000\text{đ}/\text{kg} = 9.000.000$ đồng;

Tiền bán măng khô năm 2019 được $40\text{kg} \times 200.000\text{đ}/\text{kg} = 8.000.000$ đồng.

Đối với khoản tiền có được từ việc nuôi 2 lứa gà và bán măng khô năm 2017 và 2019: Chị Đàm Thị N là có thật, nhưng việc nuôi 02 lứa gà do chị N tiền lương để mua giống, mua cám về nuôi, ông C, bà Ph thoảng giúp chăn, khi xuất bán thì gà đã chết một nửa, tiền bán gà sử dụng vào việc chi tiêu cho gia đình. Việc làm măng khô do do chị N tiền lương mua măng về luộc, ông C, bà Phan g, tiền bán măng đã dùng vào việc chi tiêu ăn uống cho gia đình hàng ngày. Nội dung này, các bên đương sự đều khẳng định là có, tuy nhiên không ghi chép lại và không có tài liệu nào khác để chứng minh, do vậy cần ghi nhận đây là phần đóng góp chung của cả ông C, bà P, anh Kị N việc tạo lập khối tài sản chung.

Ngoài các phần đóng góp như trên, ông C P khai không đóng góp khoản tiền hay tài sản nào khác vào việc tạo dựng khối tài sản.

+ Phần đóng góp chung của anh Kị N;

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều khai, khi xây dựng các công trình nhà ở, bếp, tường bao, kè, sân thì anh Kị N ngân hàng số tiền 100.000.000 theo hình thức vay thấu chi, vợ chồng anh Kị N của chị Đàm Thị M 2 tiền 30.000.000đ. Như vậy, có căn cứ xác định khoản đóng góp của chung của vợ chồng bằng tiền xác định được cụ thể là 130.000.000đ.

Trong các lời khai của anh Kị N khẳng định, ngoài số tiền 130.000.000đ, thì anh chị còn trả tiền các khoản khác bằng tiền lương nhưng do làm nhà của gia đình để ở nên không ghi chép cụ thể từng khoản, từng loại tiền.

Đối với các khoản nợ đã được giải quyết bằng một bản án đã có hiệu lực pháp luật trong quá trình giải quyết ly hôn, đồng thời không có trong yêu cầu khởi kiện. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về nội dung anh K, bà Png Càng việc chị Nâu chia tài sản là không có căn cứ, không nhất trí chia tài sản cho chị No rằng chị N có công sức đóng góp trong việc tạo lập khối tài sản trên:

Đối với nội dung này Hội đồng xét xử xét thấy không phù hợp bởi:

Anh K việc xây dựng nhà và các công trình khác là do anh chuẩn bị vật liệu từ trước, tiền xây nhà là do anh và bố mẹ chuẩn bị, anh có vay thấu chi ngân hàng số tiền 100.000.000đ, được chú M 130.000.000đ và vay mượn anh em hàng xóm, số tiền vay thấu chi anh đã sử dụng để thanh toán các khoản bao gồm: Mua 01 xe số 7.000.000đ, mua gạch hoa 6.000.000đ, tiền công xây nhà 90.000.000đ, công xây bếp 4.500.000đ, công xây bờ rào 7.000.000đ, trả tiền vay của chị Đàm Thị D 00.000đ, trả tiền công thợ mộc 3 lần là 36.000.000đ, tuy nhiên tổng số tiền đã thanh toán theo lời khai của anh K ợt số tiền vay thấu chi 100.000.000đ, đối với các khoản vay khác không có chứng cứ chứng minh.

Ngoài ra, anh K từ năm 2016 đến cuối năm 2018, thu nhập chính là từ lương với mức lương 5.000.000đ/ tháng, không có thu nhập khác, không có dư thừa tích lũy từ lương do đã chi tiêu cá nhân hết và trong thời điểm năm 2017 và năm 2018 anh K đi học tại chức tại thành phố Bng không biết chi phí hết bao nhiêu do không ghi chép cụ thể.

Với ông C P: Ngoài các phần đóng góp gồm 13.000.000đ tiền bán gỗ nhà cũ, 3.000.000đ tiền bán cây xoan, 5.000.000đ tiền bán lợn thì đều khẳng định không đóng góp khoản tiền nào khác vào việc xây dựng ngôi nhà, mà chỉ đóng góp công sức đào móng, san nền, đóng góp cây chống, ván...

Như vậy, lời khai của anh K phù hợp với mức chi phí các khoản thanh toán tiền vật liệu xây dựng, tiền công, các khoản chi phí khác, trong khi anh K có lương thấp, không có thu nhập khác và đang trong thời gia đi học, do đó không có cơ sở xác định việc xây dựng ngôi nhà là do anh K, ông C, bà Phan tuân bị vật liệu, tiền để xây dựng mà không có sự đóng góp của chị N.

Đồng thời ông C Phan t lời khai đã thu thập khi giải quyết vụ án ly hôn đều khai, ông bà chỉ đóng góp một số khoản tiền như đã nêu ở trên và đóng góp công sức, không có khoản đóng góp nào khác, số tiền còn lại chi trả cho việc xây dựng nhà và các công trình khác đều do anh K tự mình chi trả.

Như vậy, có căn cứ xác định chị Nghĩa 11ng sở hữu khối tài sản gồm 01 ngôi nhà cấp bốn đổ mái bằng, 01 gian bếp, tường 110mm mái lợp tôn, tường rào xung quanh nhà, 01 móng kê bằng đá, 01 sân nhà lát gạch đỏ.

Tổng giá trị khối tài sản là 459.555.968 đồng. Trong đó:

+ Khoản đóng góp riêng của anh K. **020.500 đ** (gồm: Gỗ làm cửa đã chuẩn bị trước trị giá **41.020.500 đồng**, xi măng cho anh em họ hàng vay mượn trước là 16.200.000 đồng. 10.000.000đ anh Nông Văn U trả, 6.000.000đ chị Vy Thị H2 và 30.000.000đ ông Vi Văn M1.

+ Khoản đóng góp riêng của ông C Phan **1.000.000 đồng** (gồm tiền bán bộ khung nhà cũ 13.000.000đ, tiền bán cây gỗ xoan 3.000.000đ, tiền bán 1 con lợn 5.000.000đ).

Như vậy, phần giá trị tài sản hình thành chung trong thời kỳ hôn nhân và được xác định là tài sản chung của chị N, anh K, ông C Pổng giá trị là: 339.535.468đ. ($459.555.968đ - 99.020.500đ - 21.000.000đ = 339.535.468đ$).

Trên cơ sở đánh giá công sức đóng góp của từng cá nhân gồm ông C, bà P, anh Kị N, có căn cứ xác định các bên đều có công sức đóng góp hình thành khối tài sản đang tranh chấp, do vậy yêu cầu khởi kiện của chị Nghĩa 11 căn cứ, cần được chấp nhận.

Xác định tổng giá trị phần đóng góp của ông C% (mỗi người 15% tương ứng với số tiền 50.930.320đ); 70% giá trị tài sản còn lại là phần đóng góp chung của anh Kị N thời kỳ hôn nhân, phần giá trị tài sản này cần chia đôi, theo đó, chị Nh K người được hưởng 35% tương ứng với số tiền 118.837.414 đồng.

Các tài sản trên được xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông Vi Văn C Cà Thị P, do vậy cần giao quyền sở hữu các tài sản trên đất cho ông C P, buộc ông C P thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản trên đất cho chị Nh K tỷ lệ trên là phù hợp.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Chị Đàm Thị Np tạm ứng số tiền 6.000.000đ theo biên bản giao nhận ngày 16/3/2023, chi phí thực tế hết 2.800.000đ, chị Nhoàn trả lại số tiền 3.200.000đ (Đã hoàn trả). Số tiền chi phí thực tế chị Đàm Thị Nh Vi Văn K, ông Vi Văn C, bà Cà Thị Phan mời phải chịu theo tỷ lệ tương ứng với giá trị tài sản được hưởng. Cụ thể chị Nh K người phải chịu số tiền 980.000đ, ông C Phan mời phải chịu số tiền 420.000đ. Số tiền này chị Np trước do vậy anh Vi Văn K trả cho chị Đàm Thị Nền 980.000đ, ông Vi Văn C, bà Cà Thị Phan mời phải trả cho chị Đàm Thị Nền 420.000đ.

Đánh giá quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Tuy nhiên đại diện Viện kiểm sát không đề nghị ông C Phan t2h toán tiền chênh lệch chia tài sản cho anh K. Hội đồng xét xử xét thấy cần phải buộc ông C P thanh toán khoản tiền chênh lệch chia tài sản cho anh K ứng với tỷ lệ anh Khương mới đảm bảo quyền lợi của anh K khối tài sản chung.

Về án phí: Chị Đàm Thị N chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản chị được chia. Anh Vi Văn K, ông Vi Văn C, bà Cà Thị Phan 12ng bào dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí do vậy cần miễn toàn bộ án phí cho các đương sự. Việc xử lý án phí như trên là phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 235, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đàm Thị Nới anh Vi Văn Kệc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

1. Khối tài sản chung gồm 01 ngôi nhà cấp 4 mái bằng, diện tích 106,4m²; 01 gian bếp xây tường 110mm, mái lợp tôn xộp diện tích 32m²; 01 sân trước lát gạch nung đỏ (400x400)mm diện tích 66,63m²; móng kê xây bằng đá hộc để làm sân trước nhà khối lượng 13m³; tường ngăn xây gạch chỉ 3,656m², được xây dựng trên thửa đất số 174, tờ bản đồ đại chính số 75 đo đạc năm 2009, diện tích 867m² của ông Vi Văn C Cà Thị P, có địa chỉ tại thôn N, xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn.

Tổng giá trị khối tài sản là 459.555.968 đồng (*Bốn trăm năm mươi chín triệu, năm trăm năm mươi năm nghìn, chín trăm sáu mươi tám đồng*). Trong đó:

+ Khoản đóng góp riêng của anh K. **020.500đ** (gồm: *Gỗ làm cửa đã chuẩn bị trước trị giá 41.020.500 đồng, xi măng cho anh em họ hàng vay mượn trước là 16.200.000 đồng. 10.000.000đ anh Nông Văn U trả, 6.000.000đ chị Vy Thị H2 và 30.000.000đ ông Vi Văn M1.*

+ Khoản đóng góp riêng của ông C **P1.000.000đ** (gồm *tiền bán bộ khung nhà cũ 13.000.000đ, tiền bán cây gỗ xoan 3.000.000đ, tiền bán 1 con lợn 5.000.000đ*).

+ Phần giá trị tài sản hình thành chung trong thời kỳ hôn nhân và được xác định là tài sản chung của chị N, anh K, ông C **Pổng giá trị là: 339.535.468đ** (*Ba trăm ba mươi chín triệu, năm trăm ba mươi năm nghìn, bốn trăm sáu mươi tám đồng*).

2. Về chia tài sản chung:

Ông Vi Văn C Cà Thị Phan mời được hưởng 15% giá trị tài sản, tương ứng với số tiền 50.930.320đ (*Năm mươi triệu, chín trăm ba mươi nghìn, ba trăm hai mươi đồng*).

Anh Vi Văn Kị Đàm Thị Người được hưởng 35% giá trị tài sản, tương ứng với số tiền 118.837.414đ (*Một trăm mười tám triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn, bốn trăm mười bốn đồng*).

Giao cho ông Vi Văn C Cà Thị Phan qu khối tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 mái bằng, diện tích đo thực tế 106,4m²; 01 gian bếp xây tường 110mm, mái lợp tôn xộp diện tích 32m²; 01 sân trước lát gạch nung đỏ (400x400)mm diện tích 66,63m²; móng kê xây bằng đá hộc để làm sân trước nhà khối lượng 13m³; tường ngăn xây gạch chỉ 3,656m², được xây dựng trên thửa đất số 174, tờ bản đồ đại chính số 75 đo đạc năm 2009, diện tích 867m² của ông Vi Văn C Cà Thị P, có địa chỉ tại thôn N, xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn.

Buộc ông Vi Văn C Cà Thị Pghĩa vụ phải trả tiền chênh lệch chia tài sản cho chị Đàm Thị N; trú thôn P, xã K, huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền 118.837.414đ (*Một trăm mười tám triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn, bốn trăm mười bốn đồng*); trả cho anh Vi Văn K; trú tại thôn N, xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn; số tiền 118.837.414đ (*Một trăm mười tám triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn, bốn trăm mười bốn đồng*)

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Chị Đàm Thị Nh Vi Văn K, ông Vi Văn C, bà Cà Thị Phan mời phải chịu phần chi phí tương ứng với giá trị tài sản được chia gồm: Chị Đàm Thị Nh Vi Văn K người phải chịu số tiền 980.000đ (*Chín trăm tám mươi nghìn đồng*); ông Vi Văn C, bà Cà Thị Phan mời phải chịu số tiền 420.000đ (*Bốn trăm hai mươi nghìn đồng*).

Buộc anh Vi Văn K trả cho chị Đàm Thị Nền 980.000đ (*Chín trăm tám mươi nghìn đồng*). Ông Vi Văn C trả cho chị Đàm Thị Nền 420.000đ (*Bốn trăm hai mươi nghìn đồng*). Bà Cà Thị P trả cho chị Đàm Thị Nền 420.000đ (*Bốn trăm hai mươi nghìn đồng*).

4. Về án phí: Chị Đàm Thị N chịu 5.941.870đ (*Năm triệu, chín trăm bốn mươi một nghìn, tám trăm bảy mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.120.000đ đã nộp. Chị Đàm Thị N đủ án phí và được hoàn trả lại số tiền 6.178.130đ (*Sáu triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm ba mươi đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000811 ngày 04/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn.

Việc thi hành án dân sự số tiền chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vi Văn C, bà Cà Thị P mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhân:

- VKSND huyện Pác Nặm. (01b)
- TAND tỉnh Bắc Kạn. (01b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Bắc Kạn.(01b)
- Chi cục THADS huyện Pác Nặm. (01b)
- UBND xã Cao Tân, huyện Pác Nặm. (01b)
- Các đương sự. (04b)
- Lưu hs; lưu VP

Phạm Tiến Đại